

GIỚI THIỆU *XIÊM LA QUỐC LỘ TRÌNH TẬP LỤC*

Bài giới thiệu này được viết lại trên cơ sở bài viết trước đây có tiêu đề “Xiêm La quốc lộ trình tập lục - Khảo sát và trích dịch”, vốn đã đăng trên tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (89). 2011, trên trang mạng điện tử *Diễn đàn* ngày 20 tháng 1 năm 2012, và trên trang web của Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội. Bài viết trước đây gồm hai phần, phần “Khảo sát” và phần “Trích dịch”, riêng phần “Khảo sát” tức nội dung nghiên cứu cũng đã đăng trên tạp chí *Xưa và Nay* (số 395+396, tháng 1/2012). Bài giới thiệu sau đây so với trước được bổ sung nhiều đoạn và chỉnh sửa nhiều chỗ, riêng phần “Trích dịch” trước đây cũng đã được chỉnh lý, sửa đổi nhiều trong bản dịch toàn bộ này.

Trong quá trình sưu tập các loại tư liệu Trung Quốc liên quan đến lịch sử Biển Đông, vào đầu năm 2010 tôi tình cờ bắt gặp một tài liệu Hán Nôm Việt Nam được xuất bản ở Hồng Kông, mang tiêu đề ***Xiêm La quốc lộ trình tập lục*** ((暹羅國路程集錄) do **Tống Phước Ngoạn** (宋福玩) và **Dương Văn Châu** (楊文珠) soạn tập, Lời tấu dâng sách đề ngày mùng 10 tháng 7 Gia Long cửu niên (09/8/Canh Ngọ, 1810). Thời điểm ra đời của sách này sau *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806-Lê Quang Định) 4 năm và trước *Gia Định thành thông chí* (1820-Trịnh Hoài Đức) 10 năm, tuy nhiên, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* và *Gia Định thành thông chí* đến nay đã rất phổ biến và hầu như là tài liệu không thể thiếu trong việc nghiên cứu địa lý lịch sử Nam Bộ, riêng *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* thì ít khi được nhắc đến, mặc dù sách này có đến gần nửa phần nội dung liên quan đến địa lý, địa danh vùng Nam Bộ ngoài các ghi chép về Xiêm La. Tài liệu khá đặc biệt này bị lẫn khuất trong nhiều chục năm, được phát hiện vào năm 1959 rồi được in lại nguyên văn Hán Nôm vào năm 1966. Trước khi đi vào bản dịch Việt văn, phần viết sau đây giới thiệu chung về bản in ở nước ngoài, về nội dung nguyên tác và một số nhận định của chúng tôi về giá trị lịch sử và giá trị tham khảo của *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*.

I. Giới thiệu bản in năm 1966 tại Hồng Kông

Xiêm La quốc lộ trình tập lục là tập thứ hai trong “*Đông Nam Á sử liệu chuyên san*” do Ban Nghiên cứu Đông Nam Á - Phòng Nghiên cứu Tân Á thuộc Hương Cảng Trung Văn đại học xuất bản năm 1966 [*Collected Records of Itineraries to Siam* - Historical Material Series No. 2 - Southeast Asia Studies Section - New Asia Research Institute - The Chinese University of Hong Kong, Hong Kong, 1966]. Cơ quan này, dưới sự tác động của Giáo sư Trần Kinh Hòa [Ch'en Ching-ho/ 陳荆和], đã biên tập xuất bản nhiều tài liệu địa lý và lịch sử có xuất xứ từ Việt Nam hoặc liên quan đến Việt Nam, series về địa lý tập 1 bắt đầu từ năm 1962 với *Cán Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức, series về lịch sử tập 1 bắt đầu từ năm 1965 với *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trục.⁽¹⁾

Ấn bản *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* gồm ba phần:

Phần I: Bài khảo cứu bằng Trung văn của Trần Kinh Hòa (24 trang), bài khảo cứu giản lược bằng Anh ngữ (6 trang).

Phần II: Nội dung *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* của Tống Phước Ngoạn và Dương Văn Châu, được in lại nguyên văn Hán Nôm qua hình thức sắp chữ rời thay cho văn bản gốc chép tay (64 trang). (Phần này được sao chụp và in ở phần sau của chuyên đề này).

Phần III: Các phụ lục gồm bảng đối âm địa danh, chú thích về một số địa danh và địa đồ sơ lược các địa danh tiêu biểu do Trần Kinh Hòa và Mộc Thôn Tông Cát [Kimura Sokichi] biên soạn (30 trang).

Trong bài khảo cứu (Phần I) ông Trần Kinh Hòa thuật lại rằng vào mùa hè năm 1959, trong lúc sắp xếp phân loại thư mục châu bản triều Nguyễn tại Huế, ông bắt gặp xấp tài liệu có tiêu đề *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* nằm lẫn trong nhóm hồ sơ lưu trữ. Khi đối chiếu sử liệu nhà Nguyễn qua *Đại Nam thực lục chánh biên đệ nhất kỷ*, *Đại Nam liệt truyện sơ tập* và sử liệu Xiêm qua *Biên niên sử hai đời vua Rama I - Rama II* [do Thân vương Đàm Long/ Prince Damrong biên soạn]⁽²⁾ xác định nguồn gốc tài liệu này là chắc chắn. Kết quả nghiên cứu của ông Trần Kinh Hòa cho thấy “Lời tấu” của Tống Phước Ngoạn và Dương Văn Châu đề năm Gia Long thứ chín (1810) đặt ở đầu tập tài liệu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* trùng khớp với những ghi chép trong sử Việt và sử Xiêm. Căn cứ theo “Lời tấu” thì tập tài liệu này vốn là văn bản **được kèm theo bức địa đồ Xiêm La** cũng do sứ đoàn thực hiện, và khi về dâng lên cùng lúc, nhưng ông Trần nói rằng, ông không tìm thấy bức địa đồ.

Bài khảo cứu của Trần Kinh Hòa trích lục 6 đoạn trong *Đại Nam thực lục chánh biên đệ nhất kỷ*, 1 đoạn trong *Đại Nam liệt truyện sơ tập* và 3 đoạn trong *Biên niên sử hai đời vua Rama I - Rama II* [dịch sang Trung văn từ Thái ngữ], những đoạn có liên quan trực tiếp đến xuất xứ *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* tiêu biểu như sau:

Tháng 11, năm Kỷ Tỵ, Gia Long thứ tám (1809) “Phật vương mới của nước Xiêm La sai bề tôi bọn Phi Nhã Sĩ Xú Ly Giá Ba Ha đến dâng sản vật địa phương và cáo tang Phật vương trước.... Sai Tống Phước Ngoạn, Phạm Cảnh Giảng, Dương Văn Châu, Võ Doãn Thiếp sung làm Chánh phó sứ hai sứ bộ sang Xiêm” (*ĐNTL* - Chánh biên đệ nhất kỷ, quyển 39).

Tháng 5, năm Canh Ngọ, Gia Long thứ chín (1810) “Bọn Tống Phước Ngoạn và Phạm Cảnh Giảng từ nước Xiêm trở về, dâng địa đồ nước Xiêm” (*ĐNTL* - Chánh biên đệ nhất kỷ, quyển 40).

“Năm Gia Long thứ chín, Tống Phước Ngoạn đi sứ Xiêm La trở về, dâng địa đồ nước Xiêm” (*Đại Nam liệt truyện sơ tập* - quyển 14, Truyện Tống Phước Ngoạn).⁽³⁾

“Tiểu lịch năm 1172, Phật lịch năm 2353, năm Ngọ, Hoàng thượng lên ngôi năm thứ 2, tháng 5 [Tây lịch 4/4 đến 2/5 năm 1810]. Sứ đoàn do Quốc vương Việt Nam Gia Long sai đến đã tới thành Bangkok. Đoàn sứ phân hai

nhóm, nhóm thứ nhất đến diếu tang Quốc vương trước,⁽⁴⁾ mang theo lễ phúng gồm 100 tấm lụa ‘Kwian Ko’ [Quảng Châu], 100 tấm vải trắng ‘Tang Kia’ [Đông Kinh], 5 hộp sáp ong, 5 hộp đường cát, 10 hộp kẹo dừa, 10 hộp đường phèn, tất cả các món đều đặt trước linh vị.⁽⁵⁾ Nhóm sứ đoàn thứ hai ra mắt Tân vương,⁽⁶⁾ trình quốc thư, chúc mừng Hoàng thượng lên ngôi, cùng dâng lễ vật mừng tặng gồm 100 tấm lụa, 100 tấm lụa hồng, 100 tấm lụa nhiều màu, 100 tấm vải trắng, 3,3kg kỳ nam hương, 5kg nhục quế.⁽⁷⁾ Quốc vương tiếp quốc thư và tiếp đãi sứ đoàn long trọng y theo thông lệ đã có trước đây. Quốc vương đã phái thuyền ngự đến Samut Prakan⁽⁸⁾ để tiếp nhận quốc thư, riêng phái 8 chiếc thuyền rồng để đón sứ đoàn và 8 chiếc thuyền quân lễ theo hộ tống. Về đến kinh thành, đội nhạc lễ cung đình hướng về phía sứ đoàn Việt Nam cử nhạc nghênh tiếp rồi đưa đến nghỉ ở nhà khách.” (*Biên niên sử hai đời vua Rama I - Rama II*).⁽⁹⁾

Trong một đoạn khác, *Biên niên sử hai đời vua Rama I - Rama II* nói rõ hơn về nội dung quốc thư của vua Gia Long gửi Quốc vương Xiêm, trong đó có nội dung yêu cầu vua Rama II triệu hồi các nhóm quan quân từ thời vua P’ya Taksin vẫn còn đóng rải rác ở đất Sài Mạt [Hà Tiên], để phía Việt Nam tiếp quản trọn vẹn vùng đất này, vua Rama II đã chấp thuận yêu cầu ấy bằng văn thư hồi đáp gửi đến vua Gia Long, giao cho sứ đoàn mang về.

Nhìn chung, bài khảo cứu của ông Trần Kinh Hòa tập trung vào ba ý chính:

1. Chứng minh tập tài liệu mang tiêu đề *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* là một tài liệu do sứ bộ Việt Nam thực hiện, đúng như thời điểm được đề trên Lời tấu. Xác định tài liệu này là bản thuyết minh cho bức địa đồ Xiêm La cũng do sứ đoàn thực hiện cùng trong thời gian đi sứ, phù hợp với Lời tấu “vẽ thành một tập địa đồ và chép thành một tập lộ trình đường thủy đường bộ, nay về xin dâng lên.”

2. Khái quát bối cảnh chính trị đương thời của Việt Nam và Xiêm La, các quan hệ ngoại giao hữu hảo và cũng ngầm đề cập vấn đề tác động nhằm tăng cường ảnh hưởng của mỗi nước đối với Cao Miên trong khoảng thời gian tại vị của vua Gia Long và vua Rama I, Rama II.

3. Tóm lược nội dung chính văn *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, nêu vài đặc điểm của tập tài liệu, đánh giá đây là sử liệu quý về lĩnh vực giao thông đường bộ đường thủy thuộc phạm vi khu vực.

Phần III của bản in, tức các phụ lục do Trần Kinh Hòa và học giả Nhật Bản Kimura Sokichi thực hiện, tập trung vào việc đối chiếu các địa danh mà văn bản gốc ký âm bằng chữ Nôm với ngôn ngữ hiện nay, các địa danh thuộc lưu vực Sông Hậu và vùng biển Cà Mau, Kiên Giang được đối chiếu với tiếng Việt với sự trợ giúp của Giáo sư Bửu Cầm (Viện Khảo cổ, Sài Gòn),⁽¹⁰⁾ các địa danh trên đất Cao Miên, Xiêm La, Đờ Bà được đối chiếu với tiếng Khmer, tiếng Thái, tiếng Mã Lai. Các bảng đối chiếu này đã ít nhiều tạo thuận lợi trong việc dịch tài liệu sang tiếng Việt, tuy nhiên có nhiều địa danh đối chiếu không thích hợp và nhiều địa danh nằm ở dạng tồn nghi, tổng cộng các địa danh đối chiếu sai, đánh dấu tồn nghi và bỏ trống (không đối chiếu) ước chừng phân nửa tổng số.

Như chúng ta đã biết qua các công trình khảo cứu và hiệu khám các sách *An Nam chí lược*, *Hải ngoại kỷ sự*, *Đại Việt sử ký toàn thư*...⁽¹¹⁾ của Giáo sư Trần Kinh Hòa, các công trình này cho thấy ông là một học giả uyên bác, nhiều công trình khác cho thấy ông rất quan tâm và đã góp phần đáng kể nhằm phát triển học thuật trong lĩnh vực nghiên cứu di sản Hán Nôm Việt Nam, đặc biệt là mảng sách sử địa. Về uy tín cá nhân, ông Trần từng giảng dạy tại Viện Đại học Huế, năm 1959, khi Viện Yên Kinh Đại học Harvard tài trợ chương trình phiên dịch sử liệu do Viện Đại học Huế tổ chức, ông Trần được cử làm Tổng thư ký, ông cũng kiêm nhiệm chủ trì việc thống kê châu bản triều Nguyễn (từ tháng 7 đến tháng 12 năm 1959).

Về văn bản *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, theo ông Trần mô tả, văn bản này được chép theo lối chữ khải (chân), rõ ràng và chữ viết rất đẹp [tiếc là nó không được minh họa một vài trang ảnh chụp], bản gốc chép tay mà ông Trần căn cứ để sắp chữ thực hiện bản in hiện nay tôi chưa tìm được, về việc này, có thể ông Trần cầm bản gốc sang Hồng Kông để khảo cứu và làm căn cứ sắp chữ cho tiện việc xuất bản, cũng có thể ông Trần chỉ sao chụp để làm việc, rất tiếc là trong bài giới thiệu ở đầu bản in, ông Trần không nói rõ việc này. Trong thời gian chờ đợi có được bản gốc để bổ chính, trước mắt, bản dịch tiếng Việt chỉ dựa trên văn bản in lại năm 1966.

II. Nội dung tài liệu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*

Toàn văn *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* (sau đây viết là *Tập lục*) ước khoảng 2 vạn 8 ngàn chữ,⁽¹²⁾ gồm Lời tấu và 6 phần chép về 6 tuyến hành trình, tóm tắt như sau :

1. Lục hành thượng lộ [đường bộ mạn trên]

Từ doanh Nam Vang (Phnom Penh) khởi hành, đến Bát Tầm Bôn (Battambang), đến thành Vọng Các (Bangkok), đến Thượng Thành (Ayutthaya), đến các nơi giáp giới Phù Ma (Burma/ Myanmar), đến bờ tây bán đảo Mã Lai qua đảo Phổ Cát (Phuket), qua địa giới Đồ Bà (Jawa-Malaysia) xuống cù lao Cau (Penang) v.v... Các tuyến đường bộ này ghi chép hơn 30 địa danh.

2. Lục hành hạ lộ [đường bộ mạn dưới]

Từ bờ biển phía đông Xiêm La, nơi hòn Dương Khảm (Ko Chang) khởi hành, đến thành Chân Bôn (Chantaburi), đến các nơi phía đông nam ven bờ vịnh Xiêm La. Ghi chép 14 địa danh.

3. Nhai hải thủy trình [đường thủy ven biển]

Từ cửa Ba Thắc (Bassac) Sông Hậu khởi hành, theo bờ biển qua Hòn Khoai, qua Rạch Giá, Hà Tiên, Kompong Som, ven theo bờ biển Xiêm La đến Long Nha (sau là Singapore), qua bờ tây bán đảo Mã Lai, đến Penang, Phuket v.v... Ghi chép 195 địa danh (gồm cửa biển, thành trấn ven biển, vịnh, đảo...), trong đó hơn 40 địa danh thuộc Việt Nam.

4. Dương hải thủy trình [đường thủy ngoài khơi]

Từ mũi Cà Mau nơi Hòn Khoai (Poulo Obi) khởi hành, đến Phú Quốc, đến hòn Thiết Miệt (Ko Samet), đến hòn Xỉ Khống (Ko Si Chang), đến cửa biển

Bắc Nam (Mae Chaophraya), đến Sâm Lô Đột (Khao Sam Roi Yot), đến Láng Son (Mae Nam Langsuan), Lục Khôn (Nakhon Sithamamarat), đến Phổ Cát (Phuket) v.v... Ghi chép 25 địa danh.

5. Dương hải tung hoành chư sơn thủy trình [đường thủy ngoài khơi ngang dọc các đảo]

Gồm 9 tuyến:

- Từ Hòn Khoai đến cù lao Liêu (Pulo Tioman).
- Từ Cổ Ong (Kas Rong) đến Xây Gia (Mae Nam Chaiya).
- Từ Thốt Nốt khém (Samae San) đến Sâm Lô Đột (Sam Roi Yot).
- Từ Ban Cà Sỏi (Bang Phaso /Chonburi) đến cửa biển Me Tôn (Mae Nam Mae Klong).
- Từ Phú Quốc đến Thổ Châu (Pulo Pinjang).
- Từ Cổ Ong đến Hòn Thẳng (Kas Tang).
- Từ Thổ Châu đến Hòn Thẳng (Kas Tang).
- Từ Thổ Châu đến Hòn Bà (Koh Wai).
- Từ Hòn Thẳng đến Hòn Bà (Koh Wai).

6. Hải môn thủy trình [đường thủy theo cửa biển]

Ghi chép hành trình theo các con sông, từ cửa biển đến đầu nguồn hoặc đến nơi hợp lưu. Trên đất Việt Nam chép các sông lớn nhỏ thuộc lưu vực Sông Hậu, bắt đầu từ cửa Ba Thắc sang Rạch Giá, gần 80 địa danh. Trên đất Cao Miên và Xiêm La hơn 120 địa danh, hầu hết chép từ cửa biển đến đầu nguồn.

Hầu hết các lộ trình được ghi chép dựa trên các tiêu chí: xác định khởi điểm (mô tả địa lý tự nhiên, nhân văn) - phương hướng đến - tình trạng đường sá, quang cảnh hai bên đường (hoặc sông ngòi, bờ biển) - thời gian hành trình - các ngã rẽ (thông tin gần giống như đường chính) - điểm đến.

Phần đường thủy chiếm 9/10 nội dung *Tập lục*. Về địa lý tự nhiên, chép sơ lược địa hình cảnh quan, động thực vật, khoáng sản, chép kỹ về chiều rộng, độ sâu các cửa biển. Về địa lý nhân văn, chép sơ lược về các di tích, kiến trúc, cư dân, sinh hoạt đời sống, chép rõ tình hình binh bị (các đồn ải biên phòng, quân số). Hầu hết địa danh trên đất Việt Nam viết bằng chữ Nôm, địa danh ở Cao Miên và Xiêm La phiên âm Nôm hoặc chuyển nghĩa Nôm, danh vật dùng lẫn Hán và Nôm.

Về tác giả Tập lục

Tống Phước Ngoạn người gốc Quý huyện, tỉnh Thanh Hoa [Tống Sơn, Thanh Hóa], là “công thần Vọng Các”, trong nhóm các tướng theo Nguyễn Ánh sang Xiêm lần thứ hai sau khi viện binh Xiêm bại trận. Theo đến Vọng Các tỵ nạn lần này (tháng 3 năm 1785) gồm hơn 200 quan binh, đi trên 5 thuyền. Quan văn võ cao cấp gồm 1 Thiếu phó, 1 Chưởng cơ, 1 Lưu thủ, 10 Cai cơ. Tống Phước Ngoạn là 1 trong 10 Cai cơ, ngang bậc Nguyễn Văn Thoại, cao hơn Nguyễn Văn Thành (Cai đội) và Lê Văn Duyệt (Thuộc nội cai đội). Tháng 7 năm 1787, theo Nguyễn Ánh trở về nước, sau khi khôi phục thành Gia Định được phong Trung quân doanh Hữu trực vệ úy, lại thăng Trưởng chỉ chi Chánh

tiền, chi Hữu thuận doanh Tả thủy, năm 1799, thăng làm Lưu thủ,⁽¹³⁾ năm Tân Dậu (1801) thăng Chuồng cơ.⁽¹⁴⁾ Tháng 11 năm 1809, đi sứ nước Xiêm, khoảng đầu tháng 7 năm 1810 trở về, dâng địa đồ nước Xiêm. Tháng 3 năm 1811, thăng Khâm sai Chuồng cơ, lại cử làm Chánh sứ đi sứ sang Xiêm, mang quốc thư bàn với vua Xiêm về việc nội bộ Chân Lạp. Năm 1814, phụ trách ngành giao thông vận tải. Năm 1816, có tội bị cách chức. (Tóm lược theo *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện*). *Biên niên sử Việt Nam* in ở Siam (năm 1900 và 1965) có lẽ nhầm về âm đọc nên tên Tống Phước Ngoạn được viết là Tống Phước Vàng.⁽¹⁵⁾

Tiểu sử Dương Văn Châu nhất thời chưa sưu tra đầy đủ, *Đại Nam liệt truyện* không thấy chép, *Gia Định thành thông chí* - Thành trì chí chép Dương Văn Châu với tước Châu Quang hầu khi làm Tham hiệp trấn Hà Tiên năm 1810. *Đại Nam thực lục* chép về Châu hai đoạn, một là việc được cử làm Phó sứ cùng đi với Tống Phước Ngoạn, lúc này đương chức Tham luận thị nội; hai là, sau khi đi sứ về Dương Văn Châu được cất nhắc làm Tham hiệp Hà Tiên cùng với Hiệp trấn Nguyễn Đức Hội trợ lý cho Trấn thủ Nguyễn Văn Thiệu. Khi Trấn thủ Thiệu chết, Châu và Hội vốn có hiềm khích từ trước bộc lộ xung đột, dẫn bè phái đánh nhau làm náo động cả trấn, cả hai bị bắt giải về Huế, Châu bị xử trảm quyết, Hội bị xử trảm giam hậu.

III. Vài nhận định về *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*

Trong kho tàng di sản Hán Nôm Việt Nam, loại tài liệu như *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* là loại đặc biệt hiếm thấy. Về tính chất và mục đích ghi chép, *Tập lục* này khác hẳn *Hải trình chí lược* được viết bởi Phan Huy Chú vào 23 năm sau.

Tên sách *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* có nghĩa là “Tập hợp ghi chép về các con đường ở nước Xiêm La”, tuy nhiên, qua nội dung *Tập lục*, thấy rằng tên sách này cần phải được hiểu theo nghĩa rộng hơn, vì ngoài những tuyến đường trong nội địa Xiêm La còn có các tuyến đường khởi điểm từ Việt Nam đến Xiêm La và nhiều nơi khác trong khu vực Đông Nam Á.

Điều cần xác định trước tiên là *Tập lục* này không phải là quyển sách du ký mà là tập tư liệu đính kèm theo tập địa đồ, nên nội dung không gắn với văn chương mà gắn với khoa học. Trang sử quân sự triều Nguyễn thời Gia Long sẽ có thêm tư liệu về công tác tình báo quốc ngoại qua các ghi chép trong *Tập lục* này chăng? Đằng sau hoạt động tìm hiểu các đầu mối giao thông và thực lực binh bị của một nước khác, người ta có thể phân tích tầm nhìn chiến lược của vua Gia Long khi đang kẹt ở tình thế phải cảnh giác trong nguy cơ tiềm ẩn có thể đối đầu với một nước đã có ơn với mình. Cuộc tiến công Hà Tiên và An Giang năm 1833 với lực lượng hùng hậu của quân Xiêm cho thấy mối lo của Gia Long là có cơ sở. Ở một phương diện khác, kiến thức địa lý giao thông ở Xiêm còn là một nhu cầu rất cần thiết nhằm bảo đảm cho sự linh hoạt trong hoạt động quân sự quốc tế của Gia Long. Trước đây, Nguyễn Ánh lúc tỵ nạn ở Xiêm đã từng đóng vai trò tham mưu và trực tiếp chỉ huy quân lực riêng của mình giúp vua Xiêm chống trả cuộc tiến công của Miến Điện vào năm 1786.⁽¹⁶⁾

Gần thời điểm ghi chép *Tập lục*, vào tháng 5 năm 1809, nước Xiêm lại đưa thư sang nhờ vua Gia Long trợ giúp quân lực để chống Miến Điện, vua họp bàn với các quan và nói: “Nước ta cùng với nước Xiêm giao hiếu với nhau, nghĩa không thể không cứu được. Nhưng quân bộ đi theo thượng đạo, ngàn khe muôn núi, lặn trôi khó nhọc... Thủy quân ta vốn đã tập quen, nếu dùng đường biển thì tiện. Đường biển có 2 lối: Một lối đi từ Lục Khôn Xa Gia Lục [Lục Khôn-Xây Gia] để hội với quân Xiêm thì chưa lương đóng quân nên ở chỗ nào?. Một lối qua hải đảo các nước Chà Và Hồng Mao [qua eo biển Malacca] thẳng tới nước Miến Điện thì phải mượn đường ở người, nên nói thế nào?...”.⁽¹⁷⁾ Tuy sau cùng, do diễn biến chiến sự thuận lợi cho Xiêm, nên không xảy ra cuộc chuyển quân trợ chiến, nhưng có lẽ những suy tính dự trù của Gia Long về phương án giúp Xiêm là một trong những nguyên nhân khiến sứ đoàn Tống Phước Ngoạn kiêm lãnh nhiệm vụ điều tra đường bộ đường thủy từ nước ta đến nước Xiêm và nội địa Xiêm.

Có thể lùi lại vài mươi năm về niên đại đánh dấu thành tựu của khoa kỹ thuật vẽ địa đồ thời Nguyễn nếu từ trước đến nay chúng ta lấy niên điểm “Đại Nam nhất thống toàn đồ - 1838” làm dấu mốc. Địa đồ nước Xiêm dù không còn nhưng qua hơn 300 địa danh và sự mô tả chi tiết về khoảng cách trên một địa bàn rộng lớn được ghi chép trong *Tập lục* cho thấy quy mô của tập địa đồ này. Một mô tả địa lý bằng văn tự thật sự có giá trị khi căn cứ vào nó người ta có thể phác dựng hiện trạng địa lý một cách tương đối, ghi chép trong *Tập lục* còn lại có thể đạt được điều này. Hơn nữa, trong tài liệu lịch sử nước ta, như phần “Truyện các nước ngoài” trong *Đại Nam liệt truyện* hoặc các chuyên thư tuy có một số ghi chép về ngoại quốc ở phạm vi mấy nước gần, có quan hệ qua lại với Việt Nam như Ai Lao, Cao Miên, Miến Điện, Xiêm La v.v., nhưng hầu hết đều là những ghi chép về lịch sử tổng quan, *Tập lục* này có lẽ là tài liệu duy nhất ghi chép khá rõ về địa lý giao thông. Tống Phước Ngoạn ở Xiêm hơn hai năm, xông pha gần 20 năm chiến trận chủ yếu trên mặt trận đường thủy, chuyện gặp một đạo sĩ giang hồ hành tung bí hiểm và các tay lái tàu sành sỏi... kể trong lời tấu e không phải là sự tình cờ và cũng nhờ vậy mà người ta có thể hiểu và không bất ngờ về chất lượng của *Tập lục* này.

Như đã nói ở trên, tuy nội dung chính của *Tập lục* là “Tập hợp ghi chép về các con đường ở nước Xiêm La”, nhưng do sự liên lạc giao thông nên các vùng địa lý có liên đới với Xiêm cũng là đối tượng miêu thuật. Ngoài đất Xiêm, một phần châu thổ đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam, vùng biển nam và tây nam Việt Nam, vùng nam Cao Miên, vùng biển Cao Miên, bán đảo Mã Lai cũng được đề cập, vì sự ghi chép mạch lạc này mà *Tập lục* được các nhà nghiên cứu ngoại quốc xem là một tài liệu lịch sử giao thông mang tính khu vực. Ngoài mục đích quân sự, tuyến đường biển trong vịnh Xiêm La (Ao Thai), và tuyến đường bộ từ Xiêm sang Việt Nam ngang qua Cao Miên từ những năm đầu triều Gia Long đã là tuyến đường ngoại giao hợp thức, một chi tiết trong *Đại Nam thực lục* thuộc tháng 2 năm 1807 chép: “Vua thấy nước Xiêm cùng ta giữ hậu việc giao hảo, hành lý đi lại, đường sá thông nhau, bèn sai quan Lễ Bộ bàn định trình thức của sứ bộ để gửi sang Xiêm. (Sứ ta sang Xiêm, đi đường thủy thì 50 người, đường bộ thì 12 người. Văn thư đi thì đưa qua nước Chân Lạp [Cao Miên]

chuyến đạt. Sứ Xiêm thì đi đường biển đến Gia Định rồi vào Kinh; đi đường thủy thì 50 người, đường bộ thì 14 người”.⁽¹⁸⁾ Chi tiết này cho thấy việc quan hệ ngoại giao cũng góp phần đáng kể, có lẽ đã tạo nên tiền đề khá thuận lợi trong việc điều tra ghi chép *Tập lục*.

Tập lục này còn mang vóc dáng *Thủy kinh chú*,⁽¹⁹⁾ trên một địa bàn hẹp hơn. Những cửa sông bề ngang bao nhiêu tầm bề sâu mấy thước cách nay 200 năm của hàng loạt con sông từ Tây Nam Bộ Việt Nam, ven biển quanh co chạy dài cho đến khắp bán đảo Mã Lai là sử liệu thuộc phần tự nhiên và môi trường, và đây có lẽ là các ghi chép giàu tính thực tế mang giá trị tham khảo lâu dài đáng kể. Những dòng sông ở vùng đất mới Tây Nam Bộ từ Sông Hậu đến mũi Cà Mau luôn bị tác động bởi thủy triều từ biển và phù sa từ nguồn, cồn bãi trên sông và nơi cửa biển cứ vài mươi năm lại đổi khác. Năm 1810, *Tập lục* chép Ba Thắc là cửa biển chính của Sông Hậu: “Cửa biển rộng khoảng 2 dặm, nước sâu 8 thước”,⁽²⁰⁾ cửa Tranh Đề (Trần Đề/Trần Di) không thấy nói đến; *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí* (1872) chép “Cửa biển Trần Di bề ngang 1.173 trượng, nước lớn sâu 10 thước, nước ròng xuống 4 thước.”⁽²¹⁾ Trong cửa biển có nhiều chầm bùn cồn cát nổi ngậm, dời đổi không chừng khó bề ghi nhận”;⁽²²⁾ *Đại Nam nhất thống chí* (1875) chép về các sông lớn của nước ta khi nói đến Sông Hậu chỉ nêu có 2 cửa Định An và Trần Di...⁽²³⁾ Trong tình hình tư liệu như vậy, rõ ràng ghi chép của *Tập lục* về cửa Ba Thắc là rất đáng quý vì cách nay khoảng 40 năm cửa Ba Thắc đã mất hẳn, tức sông Cửu Long chỉ còn tám cửa.

Tập lục chép địa danh trên đất Việt Nam toàn bằng tục danh theo dạng chữ Nôm, nhiều chữ lạ, ngoài việc thêm tư liệu cho các nghiên cứu về ngôn ngữ, các dạng chữ gốc địa danh còn là nguồn tham khảo hay cho ngành địa danh học, giúp xác định nhiều địa danh gốc Việt hay gốc Khmer, Mã Lai khá phức tạp ở Nam Bộ. Tỉ như, qua *Tập lục* này có thể biết thêm một tên khác của đảo Phú Quốc là Hòn Độc [(石凡) (虫蜀)]. Hay qua tự dạng chữ Nôm, địa danh Rạch Giá⁽²⁴⁾ được chép thêm mấy chữ “nơi này có nhiều cây giá”, những ghi chép dạng này là yếu tố giúp xác định từ nguyên địa danh đáng tin cậy, chữ “giá mộc 架木” trong văn bản cho biết đây là loại cây thân gỗ lâu năm, khối phải lẫn lộn với giá treo đồ hay giá mằm đậu dính kèm trong tờ hủ tít hoặc động thái nhấp nháy muốn đánh nhau mà Huỳnh-Tĩnh Paulus Của cho cùng nghĩa trong *Đại Nam quốc âm tự vị*. Trường hợp tên gọi đảo Thổ Châu/ Thổ Chu cũng đáng lưu ý, có thể xem *Tập lục* là tài liệu có niên đại sớm đã ghi nhận tên đảo Thổ Châu (土 殊), qua mặt chữ Hán Nôm ta biết được tên gốc với nghĩa gốc của nó (đất màu đỏ son). Trước kia, Thổ Châu vốn có tên tiếng Mã Lai là Poulo Panjang (Panjang có nghĩa: dài, cao, xa) và các bản đồ hàng hải do người phương Tây thực hiện trước thế kỷ 20 hầu hết đều ghi nhận theo tên Mã Lai, riêng bản đồ “Siam and the Malay Archipelago” trong *The Time Atlas* bản in năm 1897 có lẽ lấy thông tin rất sát thực tế nên đã căn cứ vào cách gọi Thổ Châu/ Thổ Chu của người Việt để phiên âm địa danh này là To Chou.

Địa danh ở Xiêm La và các nơi dùng hai hình thức ghi nhận, hoặc ký âm như Langsuan thì viết là Láng Sơn; hoặc chuyển nghĩa như Penang/ Pinang (tiếng Mã Lai nghĩa là cây cau) thì viết là cù lao Cau, trường hợp này cũng đặc

biệt vì các tác giả *Tập lục* đã không dùng cách chuyển nghĩa đã có trước của người Trung Hoa đối với hòn đảo này là Tân Lang Dự.⁽²⁵⁾ Nhiều tên động thực vật, đồ vật dùng thẳng chữ Nôm, như để chỉ dầu ôliu thì viết là “dầu trám” mà không viết “cắm lăm du”, viết “tàu, ghe” mà không viết “thuyền, đĩnh” và để chỉ tàu lớn của phương Tây thì phiên thẳng từ tiếng Mã Lai gốc Tamil “kapal” để viết là “cấp bản” mà không viết “hạm”. Hình như các tác giả *Tập lục* cố ý hạn chế hết mức trong việc dùng chữ Hán đối với các loại cây, con và đồ đạc.

Ông Trần Kinh Hòa đã thấy ngay rằng *Tập lục* này là tư liệu rất quý về lịch sử giao thông trong khu vực, điều này ai cũng phải thừa nhận. Tôi nêu thêm đôi điều nhằm làm rõ hơn nhận định của ông Trần. Nếu đem so với một số ghi chép cùng tính chất trong nhiều biên chép về giao thông hàng hải hoặc có liên quan đến giao thông hàng hải của Trung Hoa thời Thanh như *Chỉ nam chính pháp* (khuyết danh),⁽²⁶⁾ phần “Nam Dương ký” trong *Hải quốc văn kiến lục* (1730) của Trần Luân Quýnh,⁽²⁷⁾ *Hải đảo đặt chí* (1806) của Vương Đại Hải,⁽²⁸⁾ *Hải lục* (1820) do Tạ Thanh Cao thuật/ Dương Bình Nam ghi v.v...⁽²⁹⁾ thì *Tập lục* này tuy ghi chép trong phạm vi nhỏ hơn nhưng các đối tượng địa lý được ghi nhận đều khá tường tận, không quá giản lược như các tài liệu Trung Hoa. Đơn cử như phần “Nam Dương ký”, sách này chỉ chép theo lời thuật lại của các thương nhân nên đại khái sơ lược, tuy đề cập đến nhiều nước nhưng không nơi nào được mô tả hiện trạng địa lý cụ thể, phương hướng hải hành căn cứ trên la bàn chia 12 cung [tức mỗi cung ứng với góc 30 độ của la bàn hiện đại], lộ trình không có tuyến đường ngắn. *Tập lục* được những người trực tiếp điều khiển phương tiện hải hành ghi chép nên khá chính xác về phương hướng, cách định phương hướng cho thấy sự áp dụng la bàn chia 24 cung, theo chiều kim đồng hồ theo thứ tự: Tý, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp, Mão, Ất, Thìn, Tốn, Ty, Bính, Ngọ, Đinh, Vị (Mùi), Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, vòng định hướng này mỗi cung ứng với góc 15 độ của la bàn hiện đại, cách tính này bắt đầu từ cung Tý ứng với chánh bắc, ứng với điểm 0 độ và 360 độ trùng, hướng Tý như mô tả trong văn bản có thể chênh lệch trong khoảng 15 độ (từ 352,5 độ đến 7,5 độ, xem thêm đồ hình ở phần lệ bản dịch). Theo các cảm nang đi biển của Trung Hoa xưa như *Thuận phong tương tống* cuối thời Minh, *Chỉ nam chính pháp* giữa thời Thanh thì cách xác định phương hướng này gọi là Thủy la bàn, là một trong ba cách xác định theo kinh nghiệm đi biển truyền thống của một số nước phương Đông như Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên.⁽³⁰⁾

Tập lục phân chép các tuyến đường dài bằng ngang/dọc biển khơi và các tuyến đường ngắn từ cửa sông/cảng này đến nơi khác lân cận, có nhiều đoạn đường ngắn chỉ đi mất nửa canh [~17km]. Trong mô tả địa lý, việc diễn tả sơ sài hay tường tế tùy thuộc vào mức độ tiếp cận thực địa của những người ghi nhận, một ghi chép của Việt Nam trước *Tập lục* chỉ 4 năm lại có vẻ sơ lược đáng nói, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* khi viết về bên ngoài đã bộc lộ sự lơ mơ chiếu lệ: “...phía nam cách Hà Tiên rất xa có một hòn đảo lớn, gọi là hòn Phú Quốc, trên đó có dân cư, từ đảo Phú Quốc theo hướng Tây băng qua biển thì đến thành Vọng Các”,⁽³¹⁾ đoạn văn này không cho biết từ đất liền ra Phú Quốc bao xa và đã định hướng từ Phú Quốc đến Vọng Các không chính xác, đúng ra phải theo hướng tây bắc [sai lệch đến 45 độ], cũng không nói đi bao lâu thì tới.

Trong lúc biên dịch, chúng tôi nhận thấy *Tập lục* có những chỗ sai lệch, nhiều nhất là về mặt chữ Nôm, kể đến là sự trùng lặp hoặc sót mẻ câu chữ, kể đến nữa là sự sai lệch phương hướng. Các điểm sai lệch này, khó thể nhận xét do khâu sắp chữ của bản in hay do người chép bản gốc nên nhất thời chúng tôi chỉ có thể nêu ra và cho vào cước chú cụ thể ở từng trường hợp, độc giả quan tâm có thể đối chiếu phần nguyên văn bản in Hán Nôm ở cuối sách để nghiên cứu thảo luận.

Từ năm 1810, tài liệu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* và địa đồ Xiêm La được dâng lên rồi cất vào kho lưu trữ hay một văn phòng đặc biệt nào, có thể vì lý do tham khảo hạn chế mà nó ít được biết tới. Tài liệu này đáng ra phải được các sử quan và đại thần nhà Nguyễn tham khảo vào việc biên soạn các vấn đề liên quan, ít nhất phải thấy bóng dáng của nó trong các lần:

1. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), Cơ Mật Viện phụng soạn *Cao Miên Xiêm La sự tích*,⁽³²⁾ đây không phải là tập truyện cổ tích như cách nói ngày nay, mà là tập sách tập hợp sự kiện theo lối biên niên từ lúc khởi đầu các mối quan hệ thời các chúa Nguyễn cho đến hết triều Thiệu Trị (1847).

2. Năm Tự Đức thứ 29 (1876) sung các chức khảo duyệt bộ sách “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”, Nguyễn Thông là một, sở dĩ phải nhắc đến riêng cá nhân Nguyễn Thông vì sau công tác đọc duyệt bộ sử lớn này ông đã thu hoạch kiến thức nhân dịp được đọc nhiều sử liệu để viết riêng bộ *Việt sử thông giám cương mục khảo lược* 7 quyển.⁽³³⁾ Sách này chỉ dành 2 quyển để nói chuyện chuyên môn công vụ, 1 quyển viết về lịch sử địa lý An Nam và 4 quyển về lịch sử địa lý mấy nước gần. Trọn quyển 6 nói về nước Xiêm La, không thấy Nguyễn Thông trích dẫn hoặc nhắc đến *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, mặc dù đã trích lục đến 13 nguồn tài liệu Trung Hoa mà trong đó nhiều sách viết sau năm 1810 và không xác thực như ghi chép của Tống Phước Ngoạn.

3. *Đại Nam liệt truyện* - Chính biên sơ tập hoàn thành năm 1889.⁽³⁴⁾ Sách này dành 3 quyển để viết về ngoại quốc, phần viết về Xiêm La khá nhiều chi tiết nhưng vẫn không thấy bóng dáng *Tập lục* và cuộc đi sứ của Tống Phước Ngoạn.

Các sự kiện nêu trên đây vốn có quan hệ mật thiết với *Tập lục* đang xét, những lý do ẩn khuất nào đó hay chỉ vô tình bị bỏ quên mãi cho đến năm 1959. Sau khi ông Trần Kinh Hòa phát hiện và sắp xếp cho ấn bản *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* ra đời năm 1966, nó cũng rất ít khi được nhắc đến, lần đầu tôi thấy tên sách này trong phần “Thư mục tham khảo” của ông Tạ Trọng Hiệp đặt ở cuối sách/bản dịch *Hải trình chí lược* in tại Pháp năm 1994,⁽³⁵⁾ trong bảng thư mục này nó được ghi “Chen Ching-ho éd., 1966, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* de Tống Phúc (Phước) Ngoạn & Dương Văn Châu, Xianggang, Zhongwen daxue, Xinyayanjiusuo”. Thư mục ghi vậy, nhưng khi đọc hết cả các chú thích trong bản dịch *Hải trình chí lược* tôi không thấy có dấu hiệu tham khảo, không nhắc đến hoặc trích dẫn câu nào từ *Tập lục* này. Hình như ông Tạ Trọng Hiệp đã không mấy quan tâm hoặc chưa kịp lưu ý đến nó. *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* lại được nhà sử học trứ danh là Tiến sĩ Geoff Wade lưu ý, bài khảo cứu “A Maritime Route in the Vietnamese Text *Xiêm-la-quốc lộ-trình tập-lục* (1810)”

cùng với bản dịch Anh ngữ Phần III của *Tập lục* do G. Wade thực hiện đã in trong một tuyển tập do Giáo sư Nguyễn Thế Anh và Yoshiaki Ishizawa biên tập xuất bản vào năm 1999,⁽³⁶⁾ và vào năm 2003 G. Wade lại đề cập đến nó trong một công trình nghiên cứu tổng quan về các nghiên cứu có hệ thống của phương Tây đối với lịch sử hàng hải vùng Đông Á.⁽³⁷⁾ Qua các nghiên cứu và nhận định của Wade, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* được học giới bên ngoài biết đến như là một ghi chép mang tính chỉ nam hàng hải trong phạm vi mà nó đề cập.

Tiếp đến, thấy *Tập lục* này được tham khảo trong công trình nghiên cứu “Tương quan Xiêm-Việt cuối thế kỷ 18” của nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính (Hoa Kỳ).⁽³⁸⁾ Gần đây, Giáo sư Nguyễn Thế Anh cũng đề cập đến *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* trong bài viết bằng Anh ngữ “Thai - Vietnamese Relations in the First Half of the Nineteenth Century as Seen Through Vietnamese Official Documents”, bài viết này in chung trong một tuyển tập nghiên cứu do Volker Grabowsky biên tập, xuất bản tại Thái Lan (2011), với đoạn văn liên quan: “And yet, in 1810 a memorial entitled *Xiêm-La quốc lộ-trình tập-lục* (*Collected Routes to the Country of Siam*) and containing detailed descriptions of land and sea routes to Siam had been submitted to the Vietnamese Emperor (see Wade 1999)”.⁽³⁹⁾

Từ khi xuất bản, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* được vài học giả ngoại quốc và học giả người Việt hải ngoại tham khảo nghiên cứu, trong khi ở Việt Nam hình như chưa được nhắc đến, một phần của *Tập lục* lại đã được dịch sang Anh ngữ trước khi được giới thiệu và dịch sang Việt ngữ, điều này khiến chúng ta có thể nói rằng, tư liệu Hán Nôm về địa lý lịch sử khá đặc biệt này rơi vào tình trạng bị lãng quên ngay tại nơi xuất xứ của nó suốt 200 năm qua.

Tóm lại, Xiêm La (Thailand) là quốc gia khá gần gũi với Việt Nam về mặt địa lý, trong lịch sử lại có quan hệ lâu đời. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì vào thời nhà Lý, năm 1182 nước Xiêm La bắt đầu đưa sứ sang giao hiếu với Đại Việt. Nguyễn Trãi soạn *Dư địa chí* (1438) với nội dung rất cô đọng cũng đã ghi nhận đôi điều về địa lý và phong tục nước Xiêm. Dần về sau việc tiếp nhận thông tin qua lại giữa hai nước ngày càng tăng lên, một mặt từ phía chính quyền, mặt khác qua các mối giao thương, và những hiểu biết về nước láng giềng này đã in dấu khá nhiều trong thư tịch cổ Việt Nam. Việc tổ chức biên soạn các bộ sách sử-địa trong thời Nguyễn so với các triều đại trước đã tiến một bước dài đáng kể, bộ sử biên niên *Đại Nam thực lục* đã phản ánh nhiều mặt và liên tục các mối quan hệ giữa Việt Nam với Xiêm La từ đầu thế kỷ 17 đến gần cuối thế kỷ 19, bên cạnh đó lại còn có nhiều sách khác hoặc ghi chép chung, hoặc ghi chép riêng về Xiêm La. Như một bổ túc khá hy hữu về việc nghiên cứu ngoại quốc theo một chủ đề riêng biệt, tỷ như ngày nay ta gọi các đề tài về Đông Nam Á học hoặc Thái Lan học chẳng hạn, *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* như một góp mặt quan trọng đánh dấu sự tiến bộ của sử học triều Nguyễn, ngoài giá trị chính của nó là tác phẩm địa lý giao thông khu vực Đông Nam Á.

Gia Định, cuối tháng 12 năm 2011

Cái Bè, cuối tháng 12 năm 2013

P H Q

CHÚ THÍCH

- (1) Các ấn phẩm của cơ quan này đại lược như sau: Series về địa lý gồm tập 1 nêu trên và các tập tiếp theo là, tập 2 *Thập lục thế kỷ chi Phi Luật Tân Hoa kiều* [十六世紀之菲律賓華僑 - The Overseas Chinese in the Philippines during the Sixteenth century] của Trần Kinh Hòa, 1963; tập 3 *Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam* [北屬時期的越南 - Vietnam During the Period of Chinese Rule] của Lữ Sĩ Bằng, 1964; tập 4 *Thừa Thiên Minh Hương xã Trần thị chính phả* [承天明鄉社陳氏正譜 (khảo cứu của Trần Kinh Hòa về tập gia phả của dòng họ đại thần Trần Tiến Thành, in kèm nội dung gia phả do Trần Nguyên Thuốc chép)] . Series về lịch sử tập 1 *Quốc sử di biên*, tập 2 *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, nhưng đến năm 1979 cơ quan này lại có thêm (hoặc đổi tên “sử liệu chuyên san” thành) “Sử liệu từng san” với tập 1 *Nguyễn Thuật vãng Tân nhật ký*, in năm 1980 [tôi đã giới thiệu bản in sách này trong bài “Lược tả về sách *Vãng sử Thiên Tân nhật ký* và *Vãng Tân nhật ký*” - tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (71). 2008].
- (2) *Sử ký* các triều vua Rama I đến Rama IV (1782-1868) ban đầu do Chaophraya Thiphakorawong (1812-1870) thừa lệnh vua Rama V biên soạn, đến năm 1901, Prince Damrong cải chính nhiều sử liệu sai lạc trong hai triều Rama I, Rama II và biên soạn lại phần này theo hình thức biên niên, được xem như là một bộ phụ thêm vào *Sử ký* [Phraratchaphongsawadan Krung Ratanakosin Chabap Hosamuthaengchat: Ratchakan Thi I - Ratchakan Thi II. Samunakphim Khlang Witthaya, Bangkok, B.E. 2505 (1962)] (lược dịch nguyên chú của Trần Kinh Hòa). Bổ chú, Prince Damrong tức [Hoàng thân] Phraya Damrong Rajanubhab (1862-1943), là con của vua Rama IV, em khác mẹ với Rama V, năm 1892 giữ chức Bộ trưởng Nội chính, thực hiện nhiều cải cách quan trọng. Từ năm 1915 chuyên tâm nghiên cứu học thuật, trở thành nhà văn hóa lớn, người mở đầu cho nền sử học hiện đại Thái Lan, người sáng lập Thư viện Quốc gia, chủ tịch đầu tiên của Viện Hàn lâm khoa học Hoàng gia Thái Lan. Năm 1929 được phong tước vị Samdeeh (tước vị cao nhất trong hàng thân vương), sau năm 1932 sống tại Penang. Năm 1943 học trò của ông đã xuất bản *Phraya Damrong toàn tập*, hơn 100 tập. Năm 1962, nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh, tổ chức UNESCO đã phong tặng Prince Damrong danh hiệu Danh nhân văn hóa thế giới.
- (3) Hai đoạn ĐNTL và 1 đoạn *Liệt truyện* được ông Trần Kinh Hòa dẫn nguyên văn chữ Hán, các đoạn này tôi tra chiếu và sử dụng bản dịch Việt văn của Tổ Phiên dịch Viện Sử học, bản in Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
- (4) Túc sử gọi Rama I, vương hiệu chính thức là Phrabatsomdet Phraphutthayot Fa Chulalok [1782-1809]. *Đại Nam thực lục* (đã dẫn) chép là “Phật vương”.
- (5) Về tên gọi và trọng lượng các lễ phẩm này có vài điểm cần biết thêm như sau: lựa Kwian Ko, “Kwian Ko” có thể là cách ký âm của người Thái để chỉ địa danh Quảng Châu; lựa Tang Kia, “Tang Kia” là cách ký âm của người Thái để chỉ địa danh Đông Kinh (Hà Nội), tôi xác định điều này căn cứ trên một địa đồ cổ vẽ khu vực Nam Á do người Thái thực hiện, vị trí Đông Kinh/Hà Nội ghi là Tang Kia (Royal Siamese Maps, 2004, tr.164). Đơn vị “hap”, theo ông Trần, nguyên văn Thái ngữ dùng đơn vị “hap”, ông dịch là “hợp/ 合” và ước tính 1 hap/hợp tương đương 60kg, 100 cân Việt. Tôi tạm dịch là “hộp” nhằm thể hiện sự trang trọng kính cẩn.
- (6) Túc sử gọi Rama II, vương hiệu chính thức là Phrabatsomdet Phraphutthaloetlanaphalai [1809-1824]. *Đại Nam thực lục* (đã dẫn) chép là “Phật vương mới”.
- (7) Theo ông Trần, nguyên văn Thái ngữ dùng đơn vị “chang”, ông dịch là “chương” và ước tính 1 chang/ chương = 600gr. Tuy nhiên, khi tham khảo Puangthong Rungswasdisab (1995) [xem thư mục], thấy 1 chang = 1,66kg, tôi căn cứ theo Puangthong Rungswasdisab, dịch thẳng ra số kg cho tiện đọc. Nguyên văn viết “luỡng chương/ 兩章”, “tam chương/ 三章”, đổi ra là 3,3kg và 5kg. Lưu ý, các số liệu lễ phẩm chép trong *Biên niên Xiêm* có chênh lệch so với ghi chép trong *Đại Nam thực lục*.
- (8) Hải cảng, cửa sông Menam Chaophraya, sông lớn, chảy quanh kinh đô Vọng Các.

- (9) Đoạn văn này do ông Trần chuyển từ tiếng Thái sang tiếng Trung, tôi dịch theo bản tiếng Trung của ông Trần.
- (10) Trong bài giới thiệu, ông Trần Kinh Hòa tỏ lời cảm ơn Giáo sư Bửu Cầm về việc này, nhưng có sơ suất là viết sai tên thành 寶錦 [Bửu Cẩm].
- (11) *An Nam chí lược*, *Hải ngoại kỷ sự* và “Thành trì chí” (trong *Gia định thành thông chí*) có thể xem bản tiếng Việt, riêng *Đại Việt sử ký toàn thư hiệu hợp bản* được sắp chữ in lại nguyên tác chữ Hán, hiệu khám cẩn thận, phần khảo cứu bằng Trung văn và Hòa văn, bản in Nhật Bản, 1984 (quyển Thượng), 1986 (quyển Hạ).
- (12) Trong bài khảo cứu, ông Trần chép sai là “18 vạn chữ” (bản in, tr. 16).
- (13) *Đại Nam liệt truyện* chép thiếu mấy chữ, không rõ Lưu thủ ở trấn nào.
- (14) Chi tiết này có thể *Đại Nam liệt truyện* lầm, vì trong Lời tấu (1810) Tống Phước Ngoạn vẫn còn xưng là Thuộc nội cai cơ. Chắc *Liệt truyện* chép lầm năm Tân Mùi (1811) ra Tân Dậu (1801).
- (15) Trong bài viết “*Cách đây hơn 100 năm một bộ chính sử Việt Nam bằng chữ Hán được dịch sang chữ Thái*” của tác giả Thawi Swangpanyangkoon (Châu Kim Quới) đăng trong tạp chí *Xưa và Nay* số 110 tháng 02 năm 2002, tác giả giới thiệu một quyển sử Việt Nam viết bằng chữ Hán là *Việt Nam sử ký* (không rõ tác giả) đã được một người Việt tên là Nguyễn Phước Đồng dịch sang tiếng Thái, in và phát hành năm 1900 với tựa đề *Phôngxávađan Yuôn [Biên niên sử Việt Nam]*. [In lần hai tại Phra Nakhon, Bangkok, 1965]. Tôi thấy bản dịch này phiên âm sai tên riêng rất nhiều, tên Tống Phước Ngoạn nằm trong đoạn văn sau: “Những toán chạy thoát gặp nhau tại Hà-Tiên để lên đường sang Xiêm. Đi với chúa Nguyễn có rất nhiều người như: Tôn Thất Vi, Tôn Thất Duệ, Hà Văn Đưa, Trương Phước Trùng, Nguyễn Văn Đình, Tống Phước Vàng, Trương Đức, Tống Lành, Nguyễn Văn Thành, Hà Công Vệ, Nguyễn Tường, Tống Đồng, Trương Phước Giai”.
- (16) *ĐNTL*, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 2. Các trích dẫn từ *Đại Nam thực lục* đều giữ nguyên văn bản dịch của Tổ Phiên dịch Viện Sử học, bản in Nxb Giáo dục, 2007.
- (17) *ĐNTL*, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 38.
- (18) *ĐNTL*, chính biên đệ nhất kỷ, quyển 31.
- (19) *Thủy kinh chú*, sách viết về các con sông lớn nhỏ ở Trung Quốc và các nước lân cận, của Lịch Đạo Nguyên (466-527), được nhiều tác giả đời sau bổ chú, qua đó người ta theo dõi được sự thay đổi dòng chảy hoặc bồi lấp của các dòng sông từ lịch sử đến hiện tại. Phần liên quan đến sông ngòi Việt Nam đã được dịch sang tiếng Việt [xem *Thủy kinh chú số*, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2005].
- (20) Dặm ~ 576m, thước ~ 32cm, tấc ~ 8 thước.
- (21) Trượng, có thuyết cho ~ 5 thước, lại có thuyết cho ~10 thước, tôi sẽ nghiên cứu thêm về các đơn vị đo chiều dài [xích, tấc, trượng, thác, bộ, lý...] trong khoảng đầu triều Nguyễn [tạm gọi là giai đoạn “tiền Hội điển”] và sẽ bổ sung sau.
- (22) *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*, phần viết về tỉnh An Giang. Duy Minh Thị soạn năm Nhâm Thân (1872), Thượng Tân Thị dịch Quốc ngữ, *Đại Việt tạp chí* xuất bản năm 1944.
- (23) *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 31, phụ lục “Các sông lớn của nước ta”. Bản Tự Đức, Phạm Trọng Điểm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Viện Sử học - Nxb Thuận Hóa, 1992 (tập 5, tr. 273).
- (24) *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806) của Lê Quang Định cũng chép tự dạng chữ Nôm Rạch Giá như *Tập lục*, nhưng không chú thêm về cây giá [quyển 7, tờ 75a]. Bản chữ Hán in kèm theo bản dịch của Phan Đăng, Nxb Thuận Hóa, 2005.
- (25) Các bản đồ thế giới do Trung Quốc in hiện nay vẫn gọi/ghi Penang là Tân Lang Dự và thành phố George Town là Tân Thành (Thành Cau).
- (26) *Thuận phong tương tống* (Minh) và *Chỉ nam chính pháp* (Thanh) in chung trong *Lưỡng chủng hải đạo châm kinh*, Hướng Đạt hiệu chú, Trung Hoa thư cục xuất bản lần 2, 1982 (lần đầu 1961). [兩種海道針經/ Liangzhong Haidao Zhenjing].

- (27) Xem thêm Phạm Hoàng Quân, “*Hải quốc văn kiến lục* - khảo sát và trích dịch”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (77). 2009.
- (28) *Hải đảo dật chí*, 6 quyển (1806), Vương Đại Hải [海島逸志, 王大海/ Haidao Yizhi, Wang Dahai].
- (29) *Hải lục*, 3 quyển (1820), Tạ Thanh Cao thuật, Dương Bình Nam ghi [海錄, 謝清高-楊炳南/ Hai Lu, Xie Qinggao - Yang Bingnan].
- (30) Hai cách khác là Đơn châm (單針) và Phùng châm (縫針), hai cách này về cơ bản cũng tương tự Thủy la bàn, vẫn lấy thiên can địa chi và các quái cho ứng với phương hướng, nhưng cách ghi chép có nhiều điểm khác so với Thủy la bàn. Tham khảo Lời tựa của Hướng Đạt trong bản hiệu chú *Luồng chũng hải đạo châm kinh*, Trung Hoa thư cục xuất bản lần 2, 1982 (lần đầu 1961).
- (31) *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, bản dịch trang 329, bản chữ Hán quyển 7, tờ 75a.
- (32) Bản chữ Hán chép tay, Thư viện KHXH phía Nam, KH: HNV-204.
- (33) Bản chữ Hán chép tay, Phòng Bảo quản-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, KH: VHV-1319, Bản dịch Viện Sử học - Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2009.
- (34) Bản dịch, tập 2, Viện Sử học - Nxb Thuận Hóa, 2006.
- (35) Bản dịch song ngữ Pháp-Việt từ nguyên tác chữ Hán sách *Hải trình chí lược* của Phan Huy Chú, Cahier d’Archipel 25. 1994.
- (36) *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est, XVe-XIXe siècle = Trade and Navigation in Southeast Asia, 14th-19th centuries* / Nguyễn Thê Anh, Yoshiaki Ishizawa (eds.), Paris & Montréal (Québec): l’Harmattan, 1998; Tokyo: Sophia University, c1999.
- (37) *The Pre-Modern East Asian Maritime Realm: An Overview of European-Language Studies*, Asia Research Institute. Working Paper No.16 / National University of Singapore, 2003. Nói thêm, chúng tôi đã giới thiệu về Tiến sĩ Wade qua bản dịch một công trình nghiên cứu của ông, xem “*Minh thực lục* - một nguồn sử liệu Đông Nam Á”- tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1, 2, 3 (78, 79, 80). 2010.
- (38) Nguyễn Duy Chính, “Tương quan Xiêm - Việt cuối thế kỷ 18”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (55). 2007, số 1 (56), 2 (57), 3 (58). 2008.
- (39) *Southeast Asian Historiography Unravelling the Myths - Essays in honour of Barend Jan Terwiel*. Edited by Volker Grabowsky, River Books Co., Ltd. Bangkok, 2011. [Bài của GS Nguyễn Thế Anh, tr. 294-305, đoạn trích có liên quan tại trang 294-295].

Lời cảm ơn

Trong thời gian biên dịch và tìm hiểu *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, tôi đã nhận được sự giúp đỡ hoặc tư liệu, hoặc lời góp ý rất quý báu của anh em bạn bè đồng chí, biết rằng đối với các vị, đây chỉ là sự trợ giúp vô tư không đáng kể. Nhưng tôi vẫn xin nói đôi lời cảm tạ gởi đến các anh Nguyễn Ngọc Giao, anh Nguyễn Duy Chính, anh Nguyễn Bá Dũng, các bạn Tống Phước Khải, Bùi Phan Anh Thư, các thành viên Quỹ Nghiên cứu Biển Đông, Nhóm những người yêu sử ở Hà Nội, cùng các anh trong Ban biên tập tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*.

Xin tất cả quý vị nhận Lời cảm ơn chân thành của tôi.

Phạm Hoàng Quân